TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 197/2020/QĐST-HNGĐ	*Đ, ngày 14 tháng 9 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 238/2020/TLST-HNGĐ ngày 03tháng 7 năm 2020, giữa:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị L, sinh năm 1982

HKTT: Xóm 9, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Nơi ở: Xóm 7, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Bị đơn: Anh La Anh T, sinh năm 1979

HKTT: Xóm 9, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Nơi ở: Xóm 7, xã Hà T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Vũ Thị L, sinh năm 1956

Trú tại: Xóm 9, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện Đ

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Xuân T – Trưởng phòng kế hoạch – Kinh doanh Agribank Chi nhánh huyện Đại Từ

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn anh La Anh T: Ông Vũ Văn Chính, sinh năm 1978

Công tác tại: Trung tâm Trợ giúp pháp lý tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ vào Điều 212,213 và Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 57, 58, 59, 60, 61, 81, 82 và 83của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 04 tháng 9 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 04 tháng 9 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị L và anh La Anh T.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị L và anh La Anh T nhất trí thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Chị Trần Thị L và anh La Anh T cùng xác định có 02 con chung là La Anh T1, sinh ngày 24/12/2002 và La Hải A, sinh ngày 21/5/2015.

Khi ly hôn chị Trần Thị L và anh La Anh T thống nhất thỏa thuận: chị Trần Thị L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung La Hải A, anh La Anh T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung La Anh T1, đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi), trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc có sự thay đổi khác.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Trần Thị L và anh La Anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, không yêu cầu tòa án xem xét.

Về quyền thăm nom con chung: Chị L, anh T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

- Về tài sản và nợ chung:

Chị Trần Thị L , anh La Anh T, bà Vũ Thị L, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam thống nhất thỏa thuận về tài sản và nợ chung, đề nghị Tòa án công nhận như sau:

- Anh La Anh T sở hữu các tài sản gồm: 01 xe ô tô Accent BKS 20A – XXX.YY mang tên Trần Thị L. (Hai bên khai đã bị mất giấy đăng ký xe), tất cả các đồ dùng trong gia đình, 01 ghế làm răng. Anh T có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Đại Từ số tiền 149.900.000đ nợ gốc và lãi suất phát sinh theo Hợp đồng tín dụng ngày 09/5/2019 đã ký giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và anh La Anh T. Anh La Anh T trả toàn bộ nợ cho bà Vũ Thị L số tiền 204.700.000đ (Hai trăm linh bốn triệu bảy trăm nghìn đồng). Anh T có trách nhiệm trả tiền trích chia chênh lệch giá trị tài sản cho chị Trần Thị L số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng).

- Bà Vũ Thị L có quyền sử dụng đất và sở hữu căn nhà trên đất tại xóm 7, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, thửa đất số N, Tờ bản đồ số K, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C ngày 08/5/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp.

Chị Trần Thị L sở hữu 01 xe máy Honda SH Mode biển kiểm soát 20F1-379.09 và số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng)do anh La Anh T trích chia.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về án phí: Chị Trần Thị L tự nguyện chịu 150.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nộp Ngân sách Nhà nước, được trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp

theo biên lai thu số 0013420 ngày 03/7/2020 tại Chi cục THADS huyện Đ. Hoàn trả chị L 150.000đ số tiền tạm ứng án phí còn lại đã nộp theo biên lai thu số 0013420 ngày 03/7/2020 tại Chi cục THADS huyện Đ.

- Về lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị L tự nguyện chịu 2.000.000đ tiền lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

3.Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4.Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ;
- Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên;
- UBND xã H,huyện Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

LƯƠNG ĐỨC LONG